

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 861 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng
đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của
Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và
miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025;*

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách 3.434 xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn 51 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm: 1.673 xã khu vực I, 210 xã khu vực II và 1.551 xã khu vực III (*danh sách kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban Dân tộc tổng hợp, thẩm định, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét điều chỉnh, bổ sung danh sách các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do hoàn thành xây dựng nông thôn mới, chia tách, sáp nhập địa giới, thành lập mới hoặc hiệu chỉnh tên gọi của đơn vị hành chính theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các xã khu vực III, khu vực II đã được phê duyệt tại Quyết định này nếu được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới sẽ được xác định là xã khu vực I và thôi hưởng các chính sách áp dụng đối với xã khu vực III, khu vực II kể từ ngày Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới có hiệu lực.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế các Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017, Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 – 2020 và Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc các xã, thôn trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi được tiếp tục thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội đã ban hành.

Điều 5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu VT, QHĐP (2b) S.Tùng. 111



TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC XÃ KHU VỰC III, KHU VỰC II, KHU VỰC I THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số: 861 /QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Số xã thuộc khu vực
	Tổng cộng	3,434
+	Khu vực I	1,673
+	Khu vực II	210
+	Khu vực III	1,551
1	Vĩnh Phúc	11
+	Khu vực I	11
+	Khu vực II	0
+	Khu vực III	0
2	TP. Hà Nội	13
+	Khu vực I	13
+	Khu vực II	0
+	Khu vực III	0
3	Quảng Ninh	56
+	Khu vực I	56
+	Khu vực II	0
+	Khu vực III	0
4	Hải Dương	2
+	Xã khu vực I	2
+	Xã khu vực II	0
+	Xã khu vực III	0
5	Ninh Bình	7
+	Khu vực I	7
+	Khu vực II	0
+	Khu vực III	0
6	Hà Giang	192
+	Xã khu vực I	52

TT	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Số xã thuộc khu vực
+	Xã khu vực II	7
+	Xã khu vực III	133
7	Cao Bằng	161
+	Xã khu vực I	29
+	Xã khu vực II	6
+	Xã khu vực III	126
8	Bắc Kạn	108
+	Xã khu vực I	34
+	Xã khu vực II	7
+	Xã khu vực III	67
9	Tuyên Quang	121
+	Xã khu vực I	56
+	Xã khu vực II	15
+	Xã khu vực III	50
10	Lào Cai	138
+	Xã khu vực I	64
+	Xã khu vực II	4
+	Xã khu vực III	70
11	Yên Bái	137
+	Xã khu vực I	67
+	Xã khu vực II	11
+	Xã khu vực III	59
12	Thái Nguyên	110
+	Xã khu vực I	83
+	Xã khu vực II	12
+	Xã khu vực III	15
13	Lạng Sơn	199
+	Xã khu vực I	103
+	Xã khu vực II	8
+	Xã khu vực III	88

TT	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Số xã thuộc khu vực
14	Bắc Giang	73
+	Xã khu vực I	36
+	Xã khu vực II	9
+	Xã khu vực III	28
15	Phú Thọ	58
+	Xã khu vực I	27
+	Xã khu vực II	5
+	Xã khu vực III	26
16	Điện Biên	126
+	Xã khu vực I	27
+	Xã khu vực II	5
+	Xã khu vực III	94
17	Lai Châu	106
+	Xã khu vực I	46
+	Xã khu vực II	2
+	Xã khu vực III	58
18	Sơn La	202
+	Xã khu vực I	66
+	Xã khu vực II	10
+	Xã khu vực III	126
19	Hòa Bình	145
+	Xã khu vực I	74
+	Xã khu vực II	12
+	Xã khu vực III	59
20	Thanh Hóa	174
+	Xã khu vực I	129
+	Xã khu vực II	24
+	Xã khu vực III	21
21	Nghệ An	131
+	Xã khu vực I	55
+	Xã khu vực II	0

TT	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Số xã thuộc khu vực
+	Xã khu vực III	76
22	Quảng Bình	15
+	Xã khu vực I	2
+	Xã khu vực II	2
+	Xã khu vực III	11
23	Quảng Trị	31
+	Xã khu vực I	1
+	Xã khu vực II	2
+	Xã khu vực III	28
24	Thừa Thiên Huế	24
+	Xã khu vực I	9
+	Xã khu vực II	1
+	Xã khu vực III	14
25	TP Đà Nẵng	1
+	Xã khu vực I	1
+	Xã khu vực II	0
+	Xã khu vực III	0
26	Quảng Nam	70
+	Xã khu vực I	9
+	Xã khu vực II	3
+	Xã khu vực III	58
27	Quảng Ngãi	61
+	Xã khu vực I	6
+	Xã khu vực II	3
+	Xã khu vực III	52
28	Bình Định	22
+	Xã khu vực I	0
+	Xã khu vực II	0
+	Xã khu vực III	22
29	Phú Yên	23
+	Xã khu vực I	10

TT	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Số xã thuộc khu vực
+	Xã khu vực II	1
+	Xã khu vực III	12
30	Khánh Hòa	28
+	Xã khu vực I	5
+	Xã khu vực II	3
+	Xã khu vực III	20
31	Ninh Thuận	28
+	Xã khu vực I	12
+	Xã khu vực II	1
+	Xã khu vực III	15
32	Bình Thuận	31
+	Xã khu vực I	25
+	Xã khu vực II	3
+	Xã khu vực III	3
33	Kon Tum	92
+	Xã khu vực I	35
+	Xã khu vực II	5
+	Xã khu vực III	52
34	Gia Lai	176
+	Xã khu vực I	104
+	Xã khu vực II	29
+	Xã khu vực III	43
35	Đắk Lắk	130
+	Xã khu vực I	69
+	Xã khu vực II	7
+	Xã khu vực III	54
36	Đắk Nông	46
+	Xã khu vực I	29
+	Xã khu vực II	5
+	Xã khu vực III	12

TT	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Số xã thuộc khu vực
37	Lâm Đồng	77
+	Xã khu vực I	72
+	Xã khu vực II	1
+	Xã khu vực III	4
38	Bình Dương	1
+	Xã khu vực I	1
+	Xã khu vực II	0
+	Xã khu vực III	0
39	Bình Phước	58
+	Xã khu vực I	50
+	Xã khu vực II	3
+	Xã khu vực III	5
40	Tây Ninh	1
+	Xã khu vực I	1
+	Xã khu vực II	0
+	Xã khu vực III	0
41	Đồng Nai	24
+	Xã khu vực I	24
+	Xã khu vực II	0
+	Xã khu vực III	0
42	Bà Rịa - Vũng Tàu	3
+	Xã khu vực I	3
+	Xã khu vực II	0
+	Xã khu vực III	0
43	Trà Vinh	59
+	Xã khu vực I	44
+	Xã khu vực II	0
+	Xã khu vực III	15
44	Vĩnh Long	5
+	Xã khu vực I	3
+	Xã khu vực II	0

TT	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Số xã thuộc khu vực
+	Xã khu vực III	2
45	An Giang	16
+	Xã khu vực I	9
+	Xã khu vực II	0
+	Xã khu vực III	7
46	Kiên Giang	49
+	Xã khu vực I	46
+	Xã khu vực II	1
+	Xã khu vực III	2
47	Cần Thơ	6
+	Xã khu vực I	6
+	Xã khu vực II	0
+	Xã khu vực III	0
48	Hậu Giang	4
+	Xã khu vực I	2
+	Xã khu vực II	0
+	Xã khu vực III	2
49	Sóc Trăng	63
+	Xã khu vực I	46
+	Xã khu vực II	0
+	Xã khu vực III	17
50	Bạc Liêu	14
+	Xã khu vực I	11
+	Xã khu vực II	3
+	Xã khu vực III	0
51	Cà Mau	6
+	Xã khu vực I	1
+	Xã khu vực II	0
+	Xã khu vực III	5